

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:02/2017/DS-ST  
Ngày: 30-8-2017  
V/v: “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH BẮC NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Cúc

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Văn Dân.

Bà Nguyễn Thị Châm.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trịnh Đình Giáp- Thư ký Toà án nhân dân huyện C.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2017, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2017/TLST - DS ngày 07 tháng 01 năm 2017 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2017/QĐXX-ST ngày 13 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1963.

*Địa chỉ:* Số 140 K, phường M, Quận N, thành phố Hải Phòng.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1973.

*Địa chỉ:* Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Trọng L, sinh năm 1957.

*Địa chỉ:* Thôn H, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/8/2016 và bản khai, nguyên đơn bà Đỗ Thị T và người đại diện của nguyên đơn bà Đỗ Thị H trình bày: Do có mối quan hệ họ hàng nên bà Đỗ Thị T có cho ông Nguyễn Trọng L vay số tiền 133.000.000 đồng, ông L có viết giấy khất nợ vào ngày 09/5/2010, vay không có lãi suất, thời hạn vay ban đầu ông L cam kết là khi nào bán ruộng thì trả. Sau đó đến ngày 13/02/2015 thì ông L trả được 40.000.000đ và viết lại giấy nhận nợ là kể từ ngày 13/02/2015

ông L còn nợ bà T là 93.000.000đ và chốt thời hạn thanh toán trả bà T toàn bộ số tiền còn lại vào ngày 31/12/2015, tuy nhiên sau đó ông L chỉ trả được 10.000.000đ, ngoài ra không trả thêm cho bà T khoản nào khác. Do ông L không thực hiện việc trả khoản tiền gốc đã vay nên bà T yêu cầu Tòa án buộc ông L phải trả 83.000.000 đồng tiền gốc còn lại và tiền lãi chậm trả là 1% kể từ ngày 06/02/2016 đến ngày tuyên án sơ thẩm.

Theo bản tự khai và biên bản ghi lời khai, bị đơn là ông Nguyễn Trọng L trình bày: Ông xác nhận ông có vay tiền bà T như lời trình bày của bà T là đúng và chấp nhận thanh toán, nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông chưa trả ngay được cho bà T và không đồng ý với lãi suất chậm trả tính từ ngày 01/01/2016 đến khi xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về hướng giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn là bà Đỗ Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà H đã thực hiện đúng quy định. Bị đơn là ông Nguyễn Trọng L không thực hiện đúng các quy định pháp luật,

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 2 Nghị quyết 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về thi hành Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 468, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ các điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 146, 147, 227, 228, 235 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2017/UBTVQH 14 ngày 31/12/2016 của UBTVQH:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T.
2. Buộc ông Nguyễn Trọng L phải trả bà Đỗ Thị T số tiền cả gốc và lãi là 94.080.500đ (trong đó tiền gốc là 83.000.000 đồng, lãi suất chậm trả; 11.080.000 đồng).
3. Về án phí dân sự: Ông Nguyễn Trọng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Trọng L mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên tòa lần 2, song vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C giải quyết buộc ông Nguyễn Trọng L phải trả số tiền gốc còn nợ là 83.000.000đ và tiền lãi suất chậm trả tính từ ngày 06/02/2016, là thời điểm ông L trả tiền cho bà T và nhận nợ 83.000.000đ. Qua xem xét Hội đồng xét xử xét thấy: Ông L và bà T có tự nguyện giao kết một hợp đồng vay tài sản là 133.000.000đ, hợp đồng có nội dung không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Sau quá trình thanh toán, ông L đã thanh toán cho bà T được 40.000.000đ và viết lại giấy nhận nợ vào ngày 13/02/2015, xác nhận còn nợ bà T 93.000.000đ và thỏa thuận thanh toán làm 2 lần (Lần 1: vào ngày 30/6/2015 thanh toán 50.000.000đ, lần 2 vào ngày 31/12/2015 thanh toán nốt 43.000.000đ), không thỏa thuận lãi suất. Như vậy, giấy nhận nợ ngày 13/02/2015 được coi như hợp đồng vay tài sản giữa ông L và bà T được thỏa thuận lại, có giá trị pháp lý và có hiệu lực bắt buộc thực hiện với hai bên.

Tuy nhiên tính đến ngày 06/02/2016 ông L mới trả được bà T 10.000.000đ, sau đó mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu ông L phải thanh toán trả bà nốt số tiền 83.000.000đ nhưng ông L vẫn không chịu thanh toán. Như vậy, có đủ cơ sở xác định ông L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng vay tài sản giữa ông L và bà T. nên việc bà T yêu cầu Tòa án buộc ông L phải thanh toán trả bà số tiền gốc 83.000.000đ là có căn cứ.

Về lãi suất chậm trả, do ông L đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng thời hạn vào ngày 31/12/2015 nên mặc dù hợp đồng không thỏa thuận về lãi suất nhưng nay bà T yêu cầu ông L phải trả cho bà tiền lãi chậm trả của khoản nợ gốc là 83.000.000 đồng là phù hợp, cần được chấp nhận. Về thời gian tính lãi suất chậm trả, mặc dù theo thỏa thuận giữa ông L và bà T là đến ngày 31/12/2015 ông L phải thanh toán hết số tiền 93.000.000đ cho bà T, tuy nhiên đến ngày 15/12/2015 ông L trả cho bà T được 5.000.000đ, ngày 06/2/2016 ông L trả tiếp cho bà T 5.000.000đ nữa và xác nhận còn nợ 83.000.000đ. Từ ngày 06/02/2016 đến nay ông L không trả cho bà T được khoản tiền nào khác, do vậy cần buộc ông L phải trả cho bà T tiền lãi suất chậm trả của khoản tiền 83.000.000đ từ 06/02/2016 đến nay theo mức lãi suất của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định là 0,75%/tháng, cụ thể là:  $83.000.000đ \times 0,75\% \times 17 \text{ tháng} = 11.080.500đ$ .

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận toàn bộ nên ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà Đỗ Thị T không phải chịu án phí nên hoàn trả cho bà số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 2 Nghị quyết 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về thi hành Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 468, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ các điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 146, 147, 227, 228, 235, 264, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2017/UBTVQH 14 ngày 31/12/2016 của UBTVQH:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T.

2. Buộc ông Nguyễn Trọng L phải trả bà Đỗ Thị T số tiền cả gốc và lãi là 94.080.500đ (trong đó tiền gốc là 83.000.000 đồng, lãi suất chậm trả; 11.080.000 đồng).

Kể từ ngày bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí dân sự: Ông Nguyễn Trọng L phải chịu 4.704.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Đỗ Thị T số tiền 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 4156 ngày 17/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lương Tài.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện C;
- Chi cục huyện C;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Cúc**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Dân**

**Nguyễn Thị Châm**

**Trần Văn Cúc**









**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Lương Tài;
- Chi cục huyện Lương Tài;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**TRẦN VĂN CÚC**